

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động, công tác bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp và đề xuất một số giải pháp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững các cụm công nghiệp ở nước ta

(Tài liệu phục vụ Hội thảo ngày 27/11/2018)

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC

1. Về ban hành các văn bản pháp luật quản lý cụm công nghiệp của Trung ương

Để quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN) tại các địa phương, thời gian qua Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) về công tác quản lý CCN sau:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 về Quy chế quản lý CCN. Quy chế quản lý CCN ra đời là VBQPPL cấp trung ương đầu tiên về quản lý CCN, đã tạo khung pháp lý thống nhất cho các Bộ, ngành Trung ương đến địa phương quản lý CCN từ khâu quy hoạch, thành lập, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN đến quản lý hoạt động của các CCN.

Để hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009; liên Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã ban hành Thông tư số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT ngày 10/10/2012 hướng dẫn xử lý CCN hình thành trước khi Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg có hiệu lực; Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 17/2016/TT-BCT ngày 30/8/2016 sửa đổi, bổ sung điều 10 của Thông tư số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT.

- Nhằm sửa đổi, khắc phục các hạn chế, bất cập, nâng cao hiệu lực pháp lý đối với quản lý CCN, đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý và phát triển CCN, ngày 25/5/2017 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển CCN (bãi bỏ Quyết định 105/2009/QĐ-TTg). Nghị định 68/2017/NĐ-CP quy định về quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong CCN; chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển CCN và quản lý nhà nước đối với CCN. Đây là VBQPPL quan trọng, đặc biệt có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong các CCN.

Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-

CP. Thông tư quy định, hướng dẫn về Quy hoạch phát triển CCN; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN; chế độ báo cáo, cơ sở dữ liệu và các mẫu văn bản, quy chế quản lý về CCN quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

- Về chính sách hỗ trợ từ ngân sách trung ương đầu tư xây dựng hạ tầng CCN tại các địa phương hiện nay được thực hiện theo 2 Chương trình:

+ Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020. Theo đó, mức hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng 01 CCN tại địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn tối đa không quá 50 tỷ đồng/01CCN.

+ Chương trình Khuyến công quốc gia: Hiện nay, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các CCN, xử lý môi trường tại các CCN đã và đang được triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 45/2012/NĐ-CP (Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 và Thông tư 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính). Theo đó, định mức hỗ trợ đối với đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN không quá 6.000 triệu đồng/CCN; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các CCN không quá 1.500 triệu đồng/CCN.

2. Công tác quản lý cụm công nghiệp tại các địa phương

Thực hiện Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý CCN (nay là Nghị định số 68/2017/NĐ-CP) và các VBQPPL có liên quan, thời gian qua công tác quản lý CCN tại các địa phương trên cả nước đã từng bước đi vào nền nếp, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Căn cứ thẩm quyền được giao tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP (trước đây là Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg), đến nay có 58/63 địa phương đã ban hành Quy chế phối hợp giữa các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan trong quản lý CCN trên địa bàn (5 địa phương gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái và Lai Châu chưa ban hành Quy chế). Việc ban hành, thực hiện Quy chế đã phân định rõ vai trò đầu mối quản lý nhà nước đối với CCN của Sở Công Thương, trách nhiệm quản lý của các Sở, ngành, đơn vị liên quan; hạn chế việc chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan trong quản lý CCN. Tuy nhiên, đến nay chưa có địa phương nào thực hiện giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong CCN theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Theo số liệu báo cáo của các địa phương, đến nay cả nước có 22 địa phương đã ban hành, thực hiện chính sách hỗ trợ CCN. Các địa phương chưa xây dựng, ban hành chính sách cho phát triển CCN do hạn chế, khó khăn về nguồn thu ngân sách trên địa bàn. Chính sách hỗ trợ CCN của các địa phương

chủ yếu tập trung vào các nội dung, hạng mục hạ tầng thiết yếu của CCN để thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp như: quy hoạch chi tiết xây dựng, đền bù giải phóng mặt bằng, giao thông, xử lý nước thải tập trung, cấp điện, cấp thoát nước, di dời vào CCN. Tuy nhiên, do nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế nên việc thực hiện hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Về quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch: Các địa phương thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch các CCN trên địa bàn theo yêu cầu, quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tế, hiệu quả đầu tư hạ tầng, thu hút các dự án công nghiệp. Việc thành lập, mở rộng, đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư vào CCN nhìn chung được các địa phương thực hiện theo trình tự, thủ tục, quy định tại Nghị định và của pháp luật liên quan.

3. Tình hình hoạt động của các cụm công nghiệp

3.1. Về quy hoạch, thành lập cụm công nghiệp

Theo báo cáo của các địa phương, đến năm 2020 cả nước quy hoạch 1.582 CCN, tổng diện tích 51.635 ha. Diện tích trung bình mỗi CCN là 32 ha. Vùng có số CCN nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng (457 cụm), vùng ít CCN nhất là Tây Nguyên (65 cụm).

Đến nay, cả nước đã thành lập 807 CCN với tổng diện tích 26.605 ha. Trong đó, có 264 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư; 224 CCN do Trung tâm phát triển CCN làm chủ đầu tư; 158 CCN do Ban quản lý CCN cấp huyện làm chủ đầu tư; 18 CCN do đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư. Vùng có tỷ lệ CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng cao là Đông Nam Bộ (90%), Tây Nam Bộ (63%); trong khi đó, vùng có tỷ lệ doanh nghiệp làm chủ đầu tư thấp là Trung du miền núi Bắc Bộ và Duyên hải miền Trung (16%), Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên (18%).

3.2. Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp

Các địa phương cả nước đã phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 845 CCN với tổng diện tích khoảng 28.147,2 ha, chiếm khoảng 50% về số lượng và 53% về diện tích so với các CCN có trong quy hoạch. Về đầu tư hạ tầng, cả nước có 524 CCN (tổng diện tích khoảng 17.971,7 ha) đã được phê duyệt dự án đầu tư hạ tầng với tổng nhu cầu vốn đầu tư 93.237,2 tỷ đồng (trung bình khoảng 5,4 tỷ đồng/ha); trong đó, đến nay đã đầu tư vào các hạng mục hạ tầng 25.922,2 tỷ đồng (đạt khoảng 27% so với nhu cầu kế hoạch). Hình thức đầu tư hạ tầng chủ yếu đối với các CCN thời gian qua là vừa đầu tư hạ tầng vừa cho thuê đất hoặc là giải quyết vấn đề liên quan đến việc cấp đất cho doanh nghiệp để cho các doanh nghiệp tự lo toàn bộ quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng của đơn vị mình. Đa số các CCN chưa hoàn thiện hạ tầng, đặc biệt là đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung của CCN chưa được quan tâm đúng mức.

3.3. Về thu hút các dự án đầu tư tại các cụm công nghiệp

Tổng hợp đến nay, các địa phương cả nước có 689 CCN với tổng diện tích khoảng 18.780 ha đi vào hoạt động, thu hút các dự án đầu tư; trong đó, Vùng

Trung du miền núi Bắc Bộ có 84 CCN với tổng diện tích khoảng 2.930 ha; Vùng Đồng bằng sông Hồng có 235 CCN với tổng diện tích khoảng 6.560 ha; Vùng duyên hải miền Trung có 237 CCN với tổng diện tích khoảng 6.330 ha; Vùng Tây Nguyên có 29 CCN với tổng diện tích khoảng 1.155 ha; Vùng Đông Nam Bộ có 52 CCN với tổng diện tích khoảng 2.548 ha; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 52 CCN với tổng diện tích khoảng 2.090 ha.

Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đi vào hoạt động của cả nước khoảng 21.616 ha; trong đó, đã cho thuê 9.703 ha (tỷ lệ lấp đầy bình quân 58%). Vùng có CCN đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân khá so với các vùng khác là Đồng bằng sông Cửu Long (82%), Đông Nam Bộ (65%). Trong khi đó, các vùng có CCN đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân thấp là Tây Nguyên (49%), Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung (52%).

Các CCN đã thu hút được khoảng 9.818 dự án, doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh với tổng vốn đầu tư đăng ký 224.434,9 tỷ đồng. Tổng doanh thu trong năm 2017 của các dự án đầu tư trong CCN 193.039 tỷ đồng. Các doanh nghiệp hoạt động trong CCN chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể. Các dự án hoạt động đã thu hút khoảng 653.532 lao động, chủ yếu là lao động tại địa phương. Cả nước có 109 CCN có hệ thống xử lý nước thải chung đi vào hoạt động, chiếm 16% so với các CCN đã hoạt động.

4. Một số nhận xét, đánh giá

Việc xây dựng, ban hành Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và các VBQPPL về công tác quản lý CCN đã tạo hành lang pháp lý, chính sách rõ ràng, khuyến khích thúc đẩy đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phát triển hiệu quả các CCN trên phạm vi cả nước; đặc biệt có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong các CCN ở các địa phương. Với những quy định quản lý, chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp đầu tư hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp vào CCN, đặc biệt là làng nghề truyền thống đã thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ đối với phát triển CCN, trong đó có phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thời gian tới.

Việc đầu tư phát triển hạ tầng CCN trong điều kiện khó khăn về nguồn vốn nhà nước và vốn của các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhưng bước đầu đã đáp ứng được mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất công nghiệp ở nông thôn để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh ổn định; tận dụng phát huy được lợi thế về đất đai, nguồn nguyên liệu, tay nghề lao động sẵn có tại nông thôn; góp phần di dời các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại các làng nghề nông thôn.

Tuy nhiên, việc quản lý, đầu tư phát triển CCN vẫn còn một số khó khăn, tồn tại: Một số nội dung, quy định các địa phương gặp khó khăn, tồn tại như: (i) Quy định về công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phát triển CCN nay

không còn phù hợp với Luật Quy hoạch; (ii) Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường CCN tại Bộ Tài nguyên và Môi trường mất nhiều thời gian (hiện nay 45 ngày làm việc) và phải hoàn thành trước khi quyết định thành lập CCN dẫn đến làm mất cơ hội đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; (iii) Việc lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng CCN khi có nhiều doanh nghiệp đăng ký làm chủ đầu tư cần được hướng dẫn cụ thể hơn (có ý kiến đề nghị phải đấu giá quyền sử dụng đất, ý kiến khác đề nghị thông qua đấu thầu, ...); (iv) Việc thành lập Ban quản lý CCN cấp huyện đối với các CCN không có doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng trong giai đoạn hiện nay gặp khó khăn; (v) Việc chuyển giao chủ đầu tư hạ tầng CCN có vốn đầu tư từ ngân sách sang doanh nghiệp quản lý cần có hướng dẫn để các địa phương thực hiện.

Về triển khai quy hoạch, thu hút đầu tư của các CCN: (i) Tiến độ xây dựng hạ tầng các CCN tại nhiều địa phương chưa đạt được như kế hoạch, đặc biệt hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại nhiều CCN chưa được đầu tư, cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các CCN chưa thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất trong CCN; (ii) trong lựa chọn, bố trí dự án đầu tư vào CCN nhiều địa phương chưa chú ý đúng mức yếu tố hiệu quả kinh tế, xã hội và BVMT, vẫn còn hiện tượng bố trí dự án ở ngoài CCN, khu công nghiệp; (iii) một số CCN có dấu hiệu chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục triển khai đầu tư hạ tầng, bố trí dự án vào trong CCN.

II. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp

1.1. Các văn bản pháp luật của trung ương về bảo vệ môi trường

Việc phát triển kinh tế luôn đồng hành cùng với sức ép với môi trường. Do đó, bên cạnh việc chú trọng quan tâm tới sản xuất thì Nhà nước, Chính phủ cũng đặt việc bảo vệ môi trường (BVMT) lên hàng đầu. Hiện nay chưa có văn bản QPPL quy định riêng BVMT CCN mà được quy định tại hệ thống các văn bản sau:

- Luật BVMT số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về các vấn đề BVMT cấp bách;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2014;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;
- Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải;

- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT;
- Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản;
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
- Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc BVMT CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;
- Các Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) liên quan:
 - + Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT do Bộ Y tế ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
 - + QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
 - + QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
 - + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước thải công nghiệp;

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Ngoài ra, tại một số địa phương, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh, các ban ngành, cơ quan có chức năng cũng ban hành các quyết định, các văn bản hướng dẫn chi tiết, cụ thể việc thực hiện các quy định của pháp luật cho các CCN. Hầu hết UBND hoặc HĐND các địa phương đã ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện thu, nộp phí BVMT đối với nước thải theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ và Thông tư số 06/TT-BTNMT ngày 07/5/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất, chế biến có nước thải chứa kim loại nặng phục vụ tính phí BVMT.

1.2. Các nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường tại các văn bản và trách nhiệm của các doanh nghiệp, tổ chức liên quan

Các nội dung yêu cầu BVMT đối với CCN và trách nhiệm của các doanh nghiệp, tổ chức liên quan bao gồm:

(1) Đối với công tác lập quy hoạch phát triển CCN: Trong quá trình lập Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn cấp tỉnh, cơ quan lập Quy hoạch phải đánh giá hiện trạng môi trường, quản lý môi trường của các CCN trên địa bàn, dự báo tác động, biện pháp xử lý môi trường của các CCN dự kiến quy hoạch (tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP).

(2) Đối với việc thành lập, mở rộng CCN: Trong quá trình thành lập, mở rộng CCN, cơ quan/đơn vị lập Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng CCN phải có nội dung đánh giá hiện trạng môi trường, quản lý môi trường, khả năng tiếp nhận chất thải xung quanh, khu vực dự kiến thành lập, mở rộng CCN, dự báo những nguồn chất thải, tác động môi trường của các ngành, nghề dự kiến thu hút đầu tư vào CCN và phương án quản lý môi trường (tại điểm e khoản 2 Điều 11 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP).

(3) Đối với công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng CCN: Trong quá trình lập quy hoạch các khu chức năng và loại hình sản xuất trong CCN phải bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất gây ô nhiễm với các loại hình sản xuất khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; phải có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật BVMT; diện tích cây xanh trong CCN tối thiểu chiếm 10% tổng diện tích của toàn bộ CCN (Điều 4 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT).

(4) Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN:

- Trong quá trình chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng **CCN phải lập và tổ** chức thực hiện đúng các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (trước đây là Đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản) (tại điểm b khoản 1 Điều

18 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP; Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).

- Trong quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư phải xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT đáp ứng các yêu cầu (khoản 1 Điều 5 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT):

+ Hạ tầng kỹ thuật BVMT CCN bao gồm hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, khu vực lưu giữ, xử lý chất thải rắn (nếu có); hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải phải được tách riêng, thiết kế đồng bộ, bố trí phù hợp với quy hoạch đã được duyệt và tuân theo quy định, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quy định, quy chuẩn kỹ thuật môi trường có liên quan.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung CCN có thể đầu tư xây dựng theo từng đơn nguyên hoặc toàn bộ tương ứng với tiến độ lấp đầy CCN, bảo đảm xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của CCN.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung CCN phải có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, công tơ điện tử đo điện độc lập; điểm xả thải có biển báo rõ ràng; sàn công tác có diện tích tối thiểu 01 m², lối đi thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; có phương án, hạ tầng, phương tiện, thiết bị để ứng phó, khắc phục sự cố trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung gặp sự cố.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung CCN có lưu lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

+ Trường hợp CCN có phương án tự thu gom, xử lý chất thải rắn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Phải có xác nhận hoàn thành công trình BVMT; đầu tư xây dựng các công trình thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (nếu có); và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình BVMT khác (tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT); Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT); Giấy phép khai thác nước (Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT); phải có sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT).

- Quá trình quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT CCN phải đáp ứng các yêu cầu (khoản 2 Điều 5 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT):

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải vận hành thường xuyên theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Việc vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung (lưu lượng, các thông số đặc trưng

của nước thải đầu vào và đầu ra - nếu có, lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh).

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải duy tu, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm luôn vận hành bình thường.

+ Không pha loãng nước thải trước điểm xả thải.

+ Bùn cặn của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước mưa của CCN phải thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý bùn thải.

+ Phải báo cáo quan trắc môi trường định kì (*Thông tư số 43/2016/TT-BTNMT; Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT*);

- Chủ đầu tư không được mở rộng CCN, tiếp nhận thêm dự án đầu tư vào CCN trong trường hợp CCN chưa có công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT đáp ứng các quy định. Bố trí ít nhất 01 cán bộ phụ trách BVMT (có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: quản lý môi trường; khoa học, công nghệ, kỹ thuật môi trường; hóa học; sinh học); cán bộ phụ trách BVMT được tập huấn định kỳ hàng năm về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

(5) Đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN:

- Tùy theo loại dự án, quy mô dự án, ... Chính phủ quy định về việc phải lập, phê duyệt và thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký Kế hoạch BVMT hay không (*khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT*).

- Về xử lý nước thải (Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT): Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN (gọi tắt là cơ sở) phải ký và thực hiện biên bản, hợp đồng thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN về đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN hoặc ký hợp đồng chuyển giao nước thải để xử lý với cơ sở có chức năng theo quy định.

Các trường hợp được miễn trừ đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung: (i) Cơ sở phát sinh nước thải vượt quá khả năng tiếp nhận, xử lý của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung CCN, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; (ii) cơ sở trong CCN mà CCN chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Đối với cơ sở có lưu lượng nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên: (i) Phải có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải được ghi chép đầy đủ; (ii) giám sát, quan trắc tự động, liên tục nước thải đầu ra; (iii) có công tơ điện tử đo điện độc lập của hệ thống xử lý nước thải, lượng điện tiêu thụ phải được ghi vào nhật ký vận hành; (iv) có phương án, hạ tầng, phương tiện, thiết bị để ứng phó, khắc phục sự cố trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải gặp sự cố; (v) có điểm kiểm

tra, giám sát xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát nước đặt ngoài hàng rào, có lối đi thuận lợi và có biển báo.

- Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải rắn, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ (Điều 19 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT):

+ Cơ sở phải thực hiện việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế và chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn (*Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT*).

+ Cơ sở phát sinh khí thải phải: (i) Đầu tư, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có sàn thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu khí thải; (ii) có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải được ghi chép đầy đủ; (iii) thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục và đăng ký chủ nguồn khí thải theo quy định.

+ Cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải đầu tư, lắp đặt hệ thống giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường của cơ sở theo quy định và thông báo kết quả cho chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về BVMT, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN khi xảy ra sự cố môi trường và thực hiện việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Xác nhận hoàn thành công trình BVMT: đầu tư xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải (nước thải, khí thải); công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình BVMT khác (*Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT*); trong trường hợp được miễn trừ đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải có Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, Giấy phép khai thác nước (nếu có), sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (*Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT*).

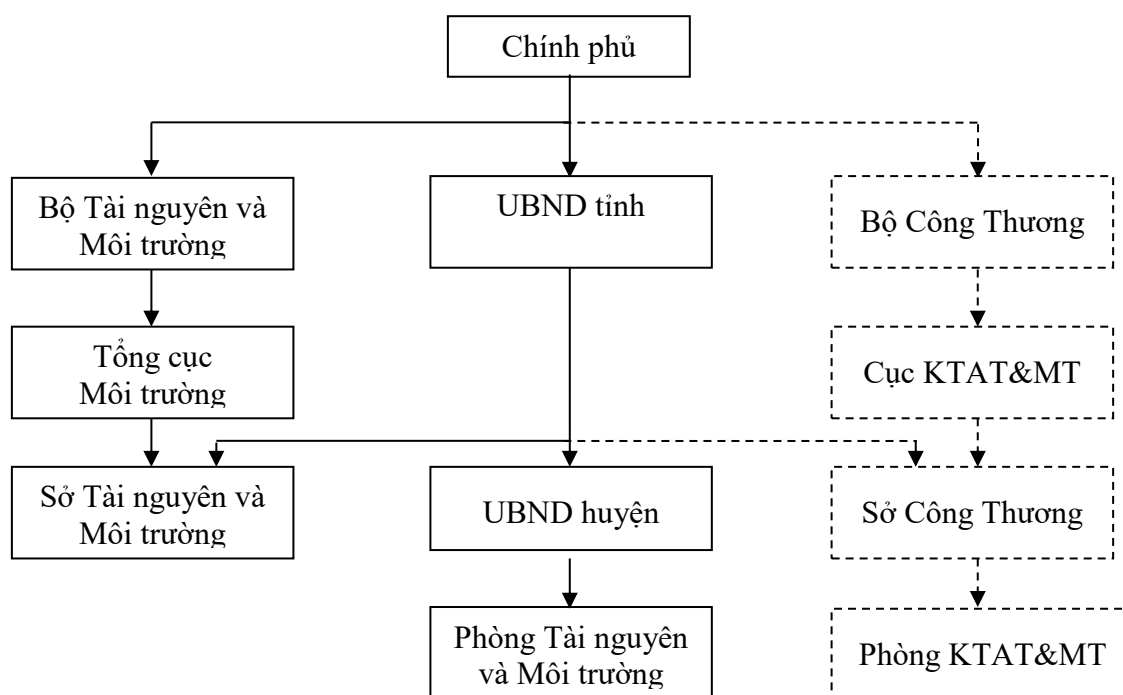
1.3. Quy định về chỉ đạo điều hành, nguồn lực, tổ chức bộ máy quản lý môi trường

❖ Quy định của pháp luật về chỉ đạo điều hành, nguồn lực

Để có biện pháp quản lý chặt chẽ, theo dõi sát việc chấp hành quy định của pháp luật về BVMT đối với các CCN, Chính phủ đã có những quy định, hướng dẫn cụ thể tại các VBQPPL (như đã nêu tại điểm 1.1 khoản 1 mục II). Các văn bản này sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tốt việc quản lý các CCN và giúp các doanh nghiệp, chủ đầu tư thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình trong công tác BVMT.

❖ Tổ chức bộ máy nhà nước về BVMT

Bộ máy quản lý nhà nước về BVMT được thiết lập chặt chẽ từ cấp trung ương đến địa phương như sau:



Hình 1. Sơ đồ cơ quan quản lý nhà nước về BVMT

2. Tình hình thực hiện các quy định pháp luật BVMT đối với cụm công nghiệp

2.1. Việc chấp hành các quy định của các cơ quan quản lý nhà nước

a) *Việc phổ biến, tuyên truyền, xã hội hóa công tác BVMT tại các địa phương*

Hệ thống văn bản pháp luật về BVMT đã được chính phủ, nhà nước ban hành khá đầy đủ, tuy nhiên việc phổ biến, hướng dẫn thực hiện tại địa phương còn nhiều hạn chế, chưa phổ biến. Đa số các CCN không nắm bắt được các quy định của pháp luật về môi trường dẫn đến những sai phạm, thiếu sót trong quản lý, thực hiện các công tác BVMT (thiếu hồ sơ môi trường, không có hệ thống xử lý nước thải, hoặc có hệ thống xử lý nhưng không hoạt động, thu gom, xử lý CTR không đúng quy định, lưu trữ chất thải nguy hại không đúng hướng dẫn của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Tuy đã có những quy định cụ thể của pháp luật về môi trường nhưng tại các địa phương vẫn chưa có những tổ chức đứng ra thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn cụ thể cho các CCN khi tiến hành quy hoạch, xây dựng và vận hành. Do đó, việc thiếu nhận thức, hoạt động thiếu sót, vi phạm trong lĩnh vực BVMT tại các CCN vẫn tiếp tục diễn ra.

Khác với các khu công nghiệp tập trung - có khả năng thu hút các doanh nghiệp tiềm lực kinh tế lớn, công nghệ tiên tiến, có vốn đầu tư nước ngoài, thì CCN có mục tiêu chủ yếu là quy tập và thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ yếu là doanh nghiệp trong nước.

Số lượng CCN có chủ đầu tư là đơn vị nhà nước khoảng 400 CCN, chiếm 58% CCN đang hoạt động trên địa bàn cả nước. Trong khi đó, kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom, xử lý rác thải, chất thải nguy hại, khí thải cần thiết là rất lớn, mà công tác xã hội hóa đầu tư thấp, nguồn vốn đầu tư cho công tác BVMT còn hạn chế.

Việc xây dựng và hoạt động của các CCN đều dựa trên các quy hoạch được phê duyệt, tuy nhiên, một số CCN đã hình thành từ khá lâu nên đến nay không còn phù hợp, không có biện pháp, hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định. Nhiều CCN không thu hút được nhà đầu tư hạ tầng nói chung, đặc biệt là hạ tầng xử lý môi trường chung của CCN do không có khả năng mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Tình trạng phát triển CCN thiếu quy hoạch đồng bộ, nôn nóng, nhiều CCN không xác định rõ chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, không xây dựng cơ sở hạ tầng BVMT tối thiểu trước khi chấp thuận cho doanh nghiệp vào đầu tư dẫn tới tình trạng cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, không hấp dẫn các nhà đầu tư và gây ô nhiễm môi trường.

b) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý các vi phạm

Hoạt động thanh tra, kiểm tra hàng năm của các Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương giúp thống kê, rà soát, phân loại các nguồn thải, trong đó tập trung vào các nguồn thải lớn, nguồn thải từ các lĩnh vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Thông qua công tác quản lý việc kê khai, nộp phí của các cơ sở sản xuất, chế biến, Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương đã chủ động cập nhật số liệu, thông tin về nguồn thải. Tuy nhiên việc triển khai, thực hiện phí BVMT đối với nước thải gặp phải một số khó khăn, vướng mắc như khó kê khai, tính toán lưu lượng thải, ... tỷ lệ đóng phí thường chỉ đạt 60% đến 80% so với số phí được thông báo.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác BVMT tại các CCN đã được thực hiện tốt ở một số địa phương, được tiến hành bởi các cơ quan như: Sở Tài nguyên và Môi trường (Thanh tra Sở, Chi Cục BVMT, Chi Cục thủy lợi), Công an tỉnh, Thanh tra liên ngành, UBND cấp huyện...

Qua kết quả thanh tra, kiểm tra tại 139 CCN thì phát hiện thấy 38 CCN vi phạm quy định về BVMT, 24 CCN có biện pháp khắc phục vi phạm. Cụ thể tại khu vực miền núi phía Bắc tiến hành kiểm tra 10 CCN, phát hiện 4 CCN vi phạm và 4 CCN này đều có biện pháp khắc phục. Tuy nhiên tại khu vực đồng bằng sông Hồng, qua kết quả thanh tra, kiểm tra 29 CCN, phát hiện 21 CCN vi phạm và chỉ có 10 CCN có biện pháp khắc phục. Tại khu vực miền Trung hoạt động thanh, kiểm tra thực hiện khá tốt, phát hiện 6/48 CCN tiến hành kiểm tra vi phạm, trong đó có 4 CCN có biện pháp khắc phục. Hay tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, phát hiện 5/21 CCN vi phạm, tất cả đều có biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ hoạt động thanh, kiểm tra vẫn chưa phổ biến. Tại khu vực Tây Nguyên mới tiến hành kiểm tra 1 CCN, khu vực Đông Nam Bộ mới tiến hành kiểm tra 3 CCN và không phát hiện

vi phạm nào. Một số vi phạm thường xảy ra trong quá trình thanh tra, kiểm tra như: Không có hệ thống xử lý nước thải chung của CCN như quy định, xả thải không đạt tiêu chuẩn, vị trí xả thải không đúng như Báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt, không thực hiện quan trắc định kỳ, không bố trí khu vực lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại, không thực hiện giám sát tại một vị trí nước thải,...

Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện các biện pháp BVMT của các địa phương chưa tích cực, chưa có sự đồng đều. Thanh tra, kiểm tra chỉ mới mang tính chất cho có, chưa đi sâu vào việc quản lý triệt để và hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các biện pháp BVMT, khắc phục những vi phạm cho các CCN.

Bên cạnh đó, các chế tài xử phạt từ hoạt động thanh tra, kiểm tra còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe, ép buộc các CCN thực hiện tốt công tác BVMT.

Nhìn chung, việc phổ biến, hướng dẫn thực hiện tại các địa phương chưa triệt để, hoạt động thanh, kiểm tra đã được thực hiện tại nhiều địa phương, tuy nhiên hiệu quả không cao.

2.2. Việc chấp hành các quy định của các chủ đầu tư, doanh nghiệp trong cụm công nghiệp

a) Về chấp hành các quy định của pháp luật BVMT

❖ Các CCN đã tiếp cận, biết về quy định BVMT

CCN là một giải pháp về quy hoạch, mặt bằng, môi trường cho sự phát triển công nghiệp; CCN khuyến khích được các hoạt động kinh tế của khu vực, đem lại rất nhiều lợi ích cho cộng đồng.

Nhưng song song với phát triển là các vấn đề về môi trường mà CCN gây ra. Các vấn đề chính về môi trường có liên quan đến CCN chủ yếu là ô nhiễm không khí, nước thải, tiếng ồn, ô nhiễm đất..

Để có những biện pháp BVMT CCN, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành những văn bản hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác BVMT. Tuy nhiên, số cơ sở tại các CCN nắm bắt, hiểu rõ và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường lại không nhiều.

❖ Tình hình hoàn thiện về hồ sơ môi trường của các CCN

Theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào quy mô, mỗi CCN đi vào hoạt động đều phải thực hiện lập các thủ tục, hồ sơ về môi trường như:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (trước đây là Đề án BVMT chi tiết, đề án BVMT đơn giản) đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN; Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch BVMT (trước là cam kết BVMT) đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN.

- + Báo cáo hoàn thành công trình BVMT;
- + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

- + Giấy phép khai thác nước;
- + Sổ chủ nguồn thải nguy hại;
- + Báo cáo quan trắc môi trường định kì....
- + Hợp đồng thu gom rác thải, chất thải nguy hại,...

Tính đến thời điểm hiện tại, đã có 276 CCN được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT, chiếm 40% trong các CCN đi vào hoạt động trên địa bàn cả nước. Cụ thể, khu vực Trung du miền núi phía Bắc có 37 CCN, khu vực Đồng bằng Sông Hồng có 83 CCN, khu vực Duyên hải miền Trung có 81 CCN, khu vực Tây Nguyên có 14 CCN, khu vực Đông Nam Bộ có 29 CCN, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 32 CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT được duyệt.

Như vậy, còn khoảng 60% số CCN đã đi vào hoạt động chưa hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Điều đó, đồng nghĩa với việc các CCN này vẫn chưa có các biện pháp BVMT cụ thể, hợp lý, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

❖ *Tình hình xử lý chất thải rắn, nước thải tại các CCN*

Số lượng CCN đi vào hoạt động lên tới 689 CCN với tổng diện tích 21.617 ha, trong đó có 9.363 cơ sở đang hoạt động trong cụm. Tuy nhiên, số lượng CCN có biện pháp BVMT, công trình xử lý chất thải chỉ chiếm số lượng nhỏ:

- Tính đến thời điểm năm 2018, số lượng CCN có khu tập kết chất thải rắn là 129 CCN chiếm 18,7% tổng số CCN đang hoạt động (560 CCN không có khu tập kết chất thải rắn). Cụ thể, khu vực Trung du miền núi phía Bắc có 29 CCN, khu vực Đồng bằng sông Hồng có 16 CCN, khu vực Duyên hải miền Trung có 27 CCN, khu vực Tây Nguyên có 8 CCN, khu vực Đông Nam Bộ có 26 CCN, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 23 CCN có khu tập kết chất thải rắn. Như vậy, còn khoảng trên 80% số CCN đã đi vào hoạt động chưa hoàn thiện thủ tục, hồ sơ về môi trường có khu tập kết chất thải rắn chung tại CCN, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong CCN tự ký hợp đồng thu gom với công ty môi trường hoặc tự xử lý chất thải rắn.

- Về xử lý nước thải tại các CCN: Theo thống kê từ báo cáo của các địa phương, số CCN tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa là 160 CCN, chiếm 23,2% số CCN đang hoạt động. Như vậy, chỉ có một phần nhỏ CCN trong số CCN đã đi vào hoạt động thu gom và có hệ thống xử lý chất thải. Số lượng CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung trong cả nước đi vào hoạt động là 109 CCN, chiếm 15,82% tổng CCN đã đi vào hoạt động; trong đó: khu vực Trung du miền núi phía Bắc có 14 CCN, khu vực Đồng bằng sông Hồng có 33 CCN, khu vực Duyên hải miền Trung có 25 CCN, khu vực Tây Nguyên có 2 CCN, khu vực Đông Nam Bộ có 20 CCN và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 15 CCN có hệ thống xử lý nước thải chung đi vào hoạt động; các địa phương có nhiều CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung hơn các địa phương

khác trong khu vùng là: Hà Nội (18 CCN), Bình Định (10 CCN), Long An (10 CCN). Cả nước chỉ có 10 CCN có trạm quan trắc tự động, đó là tại các CCN của các địa phương như: Bắc Giang (2 CCN), Bình Định (1 CCN), Phú Yên (1 CCN), Khánh Hòa (2 CCN), Đắk Lắk (1 CCN), Thành phố Hồ Chí Minh (1 CCN), Bà Rịa - Vũng Tàu (1 CCN) và Tây Ninh (1 CCN).

Như vậy, đa số các CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập chung, tại các CCN này, các cơ sở trong CCN tự xử lý trước khi xả trực tiếp ra môi trường.

b) Cán bộ chuyên trách về môi trường của các CCN

Qua khảo sát thực tế cho thấy, đa số các CCN đều không có cán bộ chuyên trách về môi trường. Một phần do nhận thức về BVMT của các cơ sở còn chưa cao, một phần do kinh phí chi trả cho cán bộ này không có hoặc có nhưng không đáng kể. Cũng qua quá trình khảo sát thực tế cho thấy một số CCN đã có cán bộ chuyên trách tuy nhiên lại không có trình độ chuyên môn, không nắm rõ được quy định của pháp luật, các cán bộ chuyên trách này không hiểu rõ về luật, thông tư, nghị định, quyết định, các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường về nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại. Một số CCN có cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải nhưng không có chuyên môn, không xử lý được tình huống kịp thời khi hệ thống xử lý gặp sự cố.

3. Một số nhận xét, đánh giá

Nhìn chung, hoạt động của CCN đóng vai trò, vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Hệ thống văn bản pháp luật về BVMT, các văn bản có liên quan đến quy hoạch, quản lý CCN được ban hành khá đầy đủ cho thấy hoạt động phát triển của CCN rất được nhà nước quan tâm.

Song song với hoạt động sản xuất của các cơ sở trong CCN thì vấn đề về môi trường (phát sinh chất thải của CCN) cũng đang là vấn đề cấp bách ảnh hưởng đến phát triển bền vững, sức khỏe cộng đồng. Tuy có hệ thống văn bản pháp luật về BVMT khá đầy đủ nhưng công tác BVMT tại đa số các CCN trên toàn quốc vẫn chưa đạt hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Nhận thức chấp hành pháp luật về BVMT của một số chính quyền các cấp, các cơ sở sản xuất tại CCN chưa cao. Một số địa phương chỉ tập trung phát triển kinh tế mà chưa coi trọng, quan tâm tới công tác BVMT, chính quyền các cấp chưa có sự phân công, phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với nhau trong công tác BVMT CCN.

- Ý thức về quy định pháp luật đối với BVMT của các cơ sở tại CCN còn thấp. Đa số các cơ sở chưa am hiểu các quy định của pháp luật về BVMT, chưa ý thức được tầm quan trọng của công tác BVMT, nhất là các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trong CCN do không am hiểu, nắm rõ quy định về môi trường nên việc thực hiện công tác BVMT như thu gom, xử lý rác thải, nước thải không đúng quy định pháp luật; không chịu đóng thuế về môi

trường,... Các CCN chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường hoặc đã có nhưng phần lớn không có chuyên môn.

- Một số tỉnh đã triển khai phí BVMT đối với nước thải đạt hiệu quả đáng kể điển hình ở các tỉnh miền Nam (Ninh Thuận, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu...), các tỉnh miền Trung (Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế...) và các tỉnh miền Bắc (Bắc Giang, Lào Cai,...). Tuy nhiên, phần lớn việc thực hiện nộp phí, kê khai phí không đúng thực tế, tỷ lệ cơ sở nộp phí còn thấp (năm 2014, tỉnh Nam Định mới đạt 45%, tỉnh Điện Biên 65%, tỉnh Hà Nam 62%, tỉnh Bạc Liêu 57%...).

- Việc đầu tư các công trình BVMT thiếu đồng bộ; một số dự án đầu tư trước đây với công nghệ lạc hậu, chưa kịp thời cải tạo hệ thống xử lý môi trường. Một số CCN có hệ thống xử lý nước thải, tuy nhiên chưa bao giờ hoạt động nên bị hỏng hóc. Hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở trong CCN hầu hết không đầu tư đầy đủ hoặc vận hành không thường xuyên. Hầu hết nước thải tại các CCN chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt hiệu quả, chưa đáp ứng được QCVN về nước thải.

- Bộ máy quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương khá chặt chẽ, tuy nhiên hoạt động xây dựng và vận hành của CCN còn liên quan, chịu sự quản lý của các ban ngành chức năng khác (sở Xây dựng, sở Kế hoạch và Đầu tư, ...). Công tác quản lý môi trường chưa được phân công trách nhiệm rõ ràng. Bên cạnh đó, nguồn lực về quản lý trong lĩnh vực này còn mỏng, trình độ chuyên môn còn hạn chế; việc thiếu trang thiết bị hỗ trợ (thiết bị xác định lưu lượng nước thải tại chỗ khi thực hiện kiểm tra đột xuất, phần mềm lưu trữ thông tin nguồn thải,...) gây lãng phí thời gian và có thể nhầm lẫn trong quá trình tính toán, xác định số phí phải nộp của các doanh nghiệp.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chưa chặt chẽ, mới chỉ ra, phát hiện những vi phạm của các cơ sở, chưa có những hướng dẫn cụ thể cho việc khắc phục những vi phạm trong công tác BVMT của doanh nghiệp. Các chế tài xử phạt còn thấp, chưa đủ sức răn đe tới các doanh nghiệp.

- Tại các CCN, chủ yếu phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ, vốn đầu tư không nhiều, công nghệ sản xuất lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém, mặt bằng sản xuất chật hẹp do đó việc mở rộng và phát triển sản xuất gặp nhiều khó khăn, khó đầu tư cho hoạt động BVMT.

- Do phần lớn các CCN có chủ đầu tư là đơn vị nhà nước, do đó nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho hoạt động BVMT còn thấp, rất khó để đầu tư xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ngoài ra, các CCN đã đi vào hoạt động đa số đã được lấp đầy diện tích, nên việc kêu gọi chủ đầu tư vào đây gặp không ít khó khăn.

III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

1. Nhóm giải pháp về thể chế

BVMT, phát triển bền vững các CCN là nhiệm vụ hết sức quan trọng, được ưu tiên hàng đầu trong công tác quản lý CCN của Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương và luôn gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở trong CCN. Công tác BVMT là trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp, chủ đầu tư các CCN. Tuy nhiên, để các đơn vị này thực hiện tốt được nghĩa vụ thì trước hết nhà nước phải có những cơ chế quản lý phù hợp.

1.1. Đối với Quốc hội

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về BVMT của các CCN, bổ sung Pháp lệnh phí và lệ phí bổ sung về một số quy định liên quan đến BVMT; ban hành Luật Xử lý vi phạm hành chính theo hướng có chế tài xử lý hành vi vi phạm pháp luật BVMT đủ mạnh và khả thi. Nghiên cứu đề tiến tới xây dựng văn bản quy phạm pháp luật riêng và phù hợp với CCN. Đối với các văn bản hiện có, qua quá trình áp dụng, tiến hành rà soát, kiểm tra những hạn chế, thiếu sót so với hiện trạng thực tế tại các CCN để đưa ra những hướng dẫn, biện pháp cụ thể giúp doanh nghiệp khắc phục những tồn tại, hạn chế từ trước đồng thời duy trì, đảm bảo công tác bảo BVMT.

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 25 Luật BVMT phù hợp thực tế đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN theo hướng công tác lập, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường CCN được tiến hành song song với công tác chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN.

- Tăng cường giám sát việc phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp BVMT. Hiện nay, không ít địa phương chưa thực hiện đúng việc chi 1% NSNN cho sự nghiệp môi trường, mặc dù mức kinh phí này là rất ít. Do đó, cần tăng cường giám sát việc phân bổ, quản lý, sử dụng chi cho sự nghiệp BVMT tại các bộ, ngành, địa phương. Việc đầu tư phải có trọng điểm, không dàn trải, đúng mục đích. Nghiên cứu cần tăng đầu tư từ nhiều nguồn cho công tác BVMT bằng nhiều chính sách phù hợp về đa dạng hóa nguồn đầu tư... Hiện nay, đa số các CCN có chủ đầu tư là đơn vị nhà nước, do đó còn nhiều khó khăn về nguồn vốn. Với việc vận hành các công trình BVMT, chi phí quản lý, duy trì thì cần nguồn kinh phí lớn. Trong khi đó, nguồn chi từ ngân sách nhà nước còn hạn chế. Do đó, để thực hiện công tác quản lý, BVMT thì việc cân đối, quản lý và sử dụng hợp lý nguồn ngân sách cho sự nghiệp BVMT là vô cùng quan trọng.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác giám sát của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn ĐBQH và ĐBQH về việc thực hiện chính sách, pháp luật BVMT và việc ban hành VBQPPL đối với CCN. Trên cơ sở đó kiến nghị sửa đổi, bổ sung những quy định thiếu thống nhất, mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp với các luật đã được ban hành. Hiện nay, tuy Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp luật về hướng dẫn thi hành các thủ tục, các biện pháp về BVMT trong CCN. Tuy nhiên, việc quản lý còn chưa đồng bộ tại các địa phương, chưa đi sâu vào nghiên cứu, quản lý nên việc

đưa ra các văn bản pháp luật còn chưa hợp lý, chưa thống nhất, gây khó khăn trong công tác quản lý. Chính vì vậy, việc giám sát hiệu quả của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các Ủy ban Quốc hội, đoàn ĐBQH và ĐBQH trong công tác BVMT CCN sẽ giúp cho các chủ đầu tư thực hiện tốt được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

1.2. Đối với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về quản lý, phát triển CCN nói chung và BVMT CCN nói riêng theo hướng phát triển bền vững. Một số đề xuất cụ thể như sau:

- Bộ Công Thương chủ trì nghiên cứu, xây dựng: (i) Nghị định sửa đổi một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP về quy hoạch phát triển CCN, trình Chính phủ trong Quý IV/2019; (ii) Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư hạ tầng CCN giai đoạn 2020-2025 từ NSTW, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền: (i) Bổ sung Danh mục ngành nghề cấm, hạn chế đầu tư vào CCN đối với các ngành nghề có nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường; (ii) Bổ sung CCN vào Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN vào Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư tại Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư, làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng các ưu đãi về thuế đối với CCN; (iii) Sửa đổi các Điều 33 và 38 Luật Đầu tư theo hướng giao Sở Công Thương chủ trì tiếp nhận, thẩm định, trình quyết định chủ trương đầu tư các dự án vào CCN để phát huy hiệu quả là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với CCN trên địa bàn cấp tỉnh.

- Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền: (i) Bổ sung ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN; (ii) Bổ sung dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN vào danh mục ngành nghề, lĩnh vực các dự án vay vốn tín dụng đầu tư tại Phụ lục của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: (i) Nghiên cứu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường phù hợp thực tế đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN theo hướng công tác lập, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường CCN được tiến hành song song với công tác chuẩn bị, thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN; (ii) Rà soát, phân cấp UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường CCN, giảm thủ tục, thời gian thực hiện (hiện nay 45 ngày làm việc) cho doanh nghiệp và tương đồng với các thủ tục quản lý khác đối với CCN; (iii) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với CCN làm cơ sở pháp lý để quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường CCN; (iv) Ban hành hệ thống các tiêu chí đánh giá, sàng lọc, lựa chọn ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi

trường, bảo đảm theo đúng định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; các quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong các CCN đặc biệt là các CCN làng nghề; (v) Hoàn thiện các quy định cụ thể và hướng dẫn đánh giá thiệt hại và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra đối với môi trường, sức khỏe con người; (vi) Rà soát, phân cấp UBND cấp tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường CCN, giảm thủ tục, thời gian thực hiện (hiện nay 45 ngày làm việc) cho doanh nghiệp và tương đồng với các thủ tục quản lý khác đối với CCN, rút ngắn thời gian, thủ tục hành chính về thẩm định ĐTM.

1.3. Đối với UBND các tỉnh, thành phố

- Xây dựng, ban hành, thực hiện cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp trong việc quản lý môi trường và công tác thanh tra, kiểm tra đối với các CCN.

- Xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế/Quy định phối hợp các Sở, ngành, UBND cấp huyện, đơn vị liên quan về quản lý, giải quyết các thủ tục hành chính triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong các CCN theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông để tạo thuận lợi, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho doanh nghiệp.

- Xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN và các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN, trước mắt tập trung ưu tiên hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu, hệ thống xử lý môi trường.

2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và nguồn lực

2.1. Đối với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành

- Phân công rõ ràng đầu mối quản lý và tổ chức thực hiện cơ chế phối hợp giữa các Bộ, các cơ quan liên quan khác trong quản lý môi trường; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT tại các CCN; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bằng các biện pháp kinh tế, hành chính và hình sự.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến, bảo vệ sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm thân thiện môi trường tại các CCN. Tăng cường đầu tư hợp tác quốc tế và trong khu vực để nâng cao năng lực trong việc lựa chọn và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường cho các CCN.

- Quan tâm tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường trong CCN bảo đảm yêu cầu trong giai đoạn mới, đặc biệt là có cơ chế phù hợp và tăng chi ngân sách cho các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

- Đa dạng hóa nguồn vốn và hình thức đầu tư BVMT CCN; đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT, khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, doanh

ng nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại CCN tham gia các hoạt động BVMT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức về BVMT, ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT của các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại các CCN. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ về BVMT tại các CCN.

- Tăng cường chỉ đạo UBND cấp tỉnh quản lý chặt chẽ, đúng quy định đối với phát triển CCN từ khâu quy hoạch, thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng đến hoạt động của các CCN. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về công tác BVMT tại các CCN nói riêng và kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định, chính sách về quản lý, phát triển CCN nói chung.

2.2. Đối với UBND các tỉnh, thành phố

- Tăng cường quản lý và hướng dẫn thực hiện nghiêm quy định quản lý quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN, quy hoạch xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu vào các CCN theo đúng quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP, pháp luật BVMT và các quy định pháp luật liên quan.

- Rà soát, đánh giá tổng thể thực trạng quy hoạch các CCN trên địa bàn, những vấn đề tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong việc đầu tư, phát triển CCN, đặc biệt là đầu tư xây dựng hạ tầng BVMT CCN. Lập kế hoạch cụ thể về BVMT, khắc phục ô nhiễm các CCN gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý và xác định lộ trình phù hợp. Rà soát, thống kê, có biện pháp xử lý đối với: (i) Các CCN đã thành lập, mở rộng nhưng không xác định được chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật; (ii) các CCN đã đi vào hoạt động nhưng chưa có hoặc chưa đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung đồng bộ hoặc không có kinh phí để vận hành, bảo dưỡng thường xuyên các công trình hạ tầng đáp ứng quy định.

- Thu hút đầu tư vào CCN theo hướng ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của địa phương; thu hút có trọng điểm để phát triển các ngành kinh tế chủ lực cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong bố trí nhà máy, xây dựng phương án BVMT.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng tại các CCN: Việc tiếp nhận các dự án đầu tư cần đảm bảo thống nhất quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt nhằm đảm bảo tính pháp lý và khoa học trong việc phân khu sản xuất để kiểm soát các vấn đề môi trường phát sinh trong hoạt động.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN khẩn trương đầu tư hoàn thiện hạ tầng BVMT CCN, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các CCN. Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT của các CCN mới thành lập, mở rộng, thu hút đầu tư. Không tiếp nhận thêm dự án đầu tư vào CCN trong trường hợp chưa hoàn thành xây

dựng, đưa vào vận hành thường xuyên các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung của CCN theo quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Quan tâm chỉ đạo việc kiện toàn tổ chức và tăng cường năng lực cho các cơ quan chuyên môn về BVMT tại địa phương; chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tuyển chọn cán bộ có chuyên môn phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về môi trường cho các doanh nghiệp trong CCN để giúp các doanh nghiệp ý thức rõ và đầy đủ trách nhiệm đối với vấn đề BVMT trong và ngoài CCN.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật về quản lý và phát triển CCN theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, quy định về BVMT đối với các CCN và các cơ sở trong CCN tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT về BVMT CCN, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ.

2.3. Đối với các chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp

- Chủ đầu tư phải hiểu rõ Luật và các VBQPPL về BVMT để thực hiện và hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở trong CCN. Bố trí cán bộ có trình độ, kiến thức chuyên môn, am hiểu về quy định của pháp luật, am hiểu về quy cách vận hành, quản lý về chất lượng nước thải, khí thải, công tác thu gom rác thải, chất thải nguy hại và công tác BVMT.

- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ môi trường theo đúng quy định của pháp luật (Báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo giám sát môi trường định kỳ, báo cáo lưu trữ chất thải nguy hại, tình hình xả thải vào nguồn nước,.....).

- Thực hiện việc đầu tư xây dựng hạ tầng CCN theo đúng quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT CCN (hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải,...); có biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại. Vận hành và đảm bảo hoạt động của hệ thống xử lý chất thải CCN.

- Xây dựng quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường. Phối hợp với cơ quan chức năng chính quyền địa phương xử lý khắc phục sự cố kịp thời.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt các nghĩa vụ về thuế, phí BVMT, thực hiện báo cáo định kỳ tới các cơ quan có chức năng về công tác BVMT tại CCN.

- Xây dựng quy định, hướng dẫn các cơ sở trong CCN thực hiện đúng các biện pháp BVMT trong sản xuất kinh doanh.

- Tại mỗi CCN bố trí ít nhất 1 cán bộ có trình độ, kiến thức chuyên môn, am hiểu về BVMT, nắm rõ các quy định của pháp luật về BVMT và quy trình vận hành của các dây chuyền công nghệ xử lý chất thải. Thường xuyên tổ chức tập huấn về công tác BVMT, tuyên truyền hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp, cơ sở, sản xuất kinh doanh trong CCN.

2.4. Đối với các cơ sở đầu tư sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp

Các cơ sở đầu tư sản xuất kinh doanh trong phải chấp hành nghiêm túc các quy định của Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển CCN, đặc biệt về công tác BVMT CCN. Một số quy định về công tác BVMT đối với cơ sở như sau:

- Đối với các cơ sở phát sinh nước thải phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của CCN. Trường hợp cơ sở được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật thì cơ sở phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải.

- Các cơ sở phải thực hiện việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế và chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

- Các cơ sở phát sinh khí thải phải đầu tư, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có sành thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu khí thải; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải được ghi chép đầy đủ; thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục và đăng ký chủ nguồn khí thải theo quy định.

- Các cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải đầu tư, lắp đặt hệ thống giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định khác có liên quan./.